

Ngũ Du Huyệt: Hệ Thống Dòng Chảy Kinh Khí

Giải mã tinh hoa châm cứu từ Linh Khu & Nạn Kinh

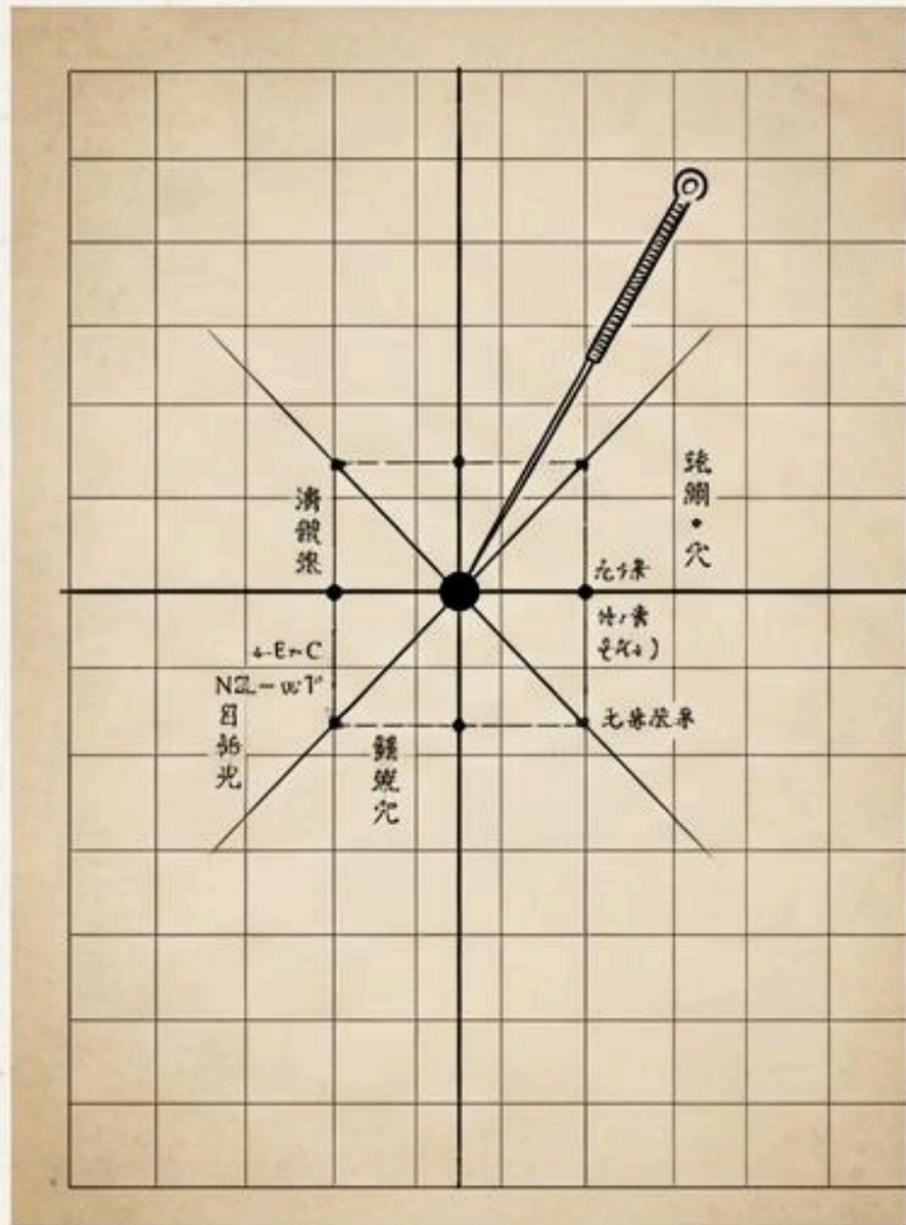


Triều Đông Y - Y Học Cổ Truyền

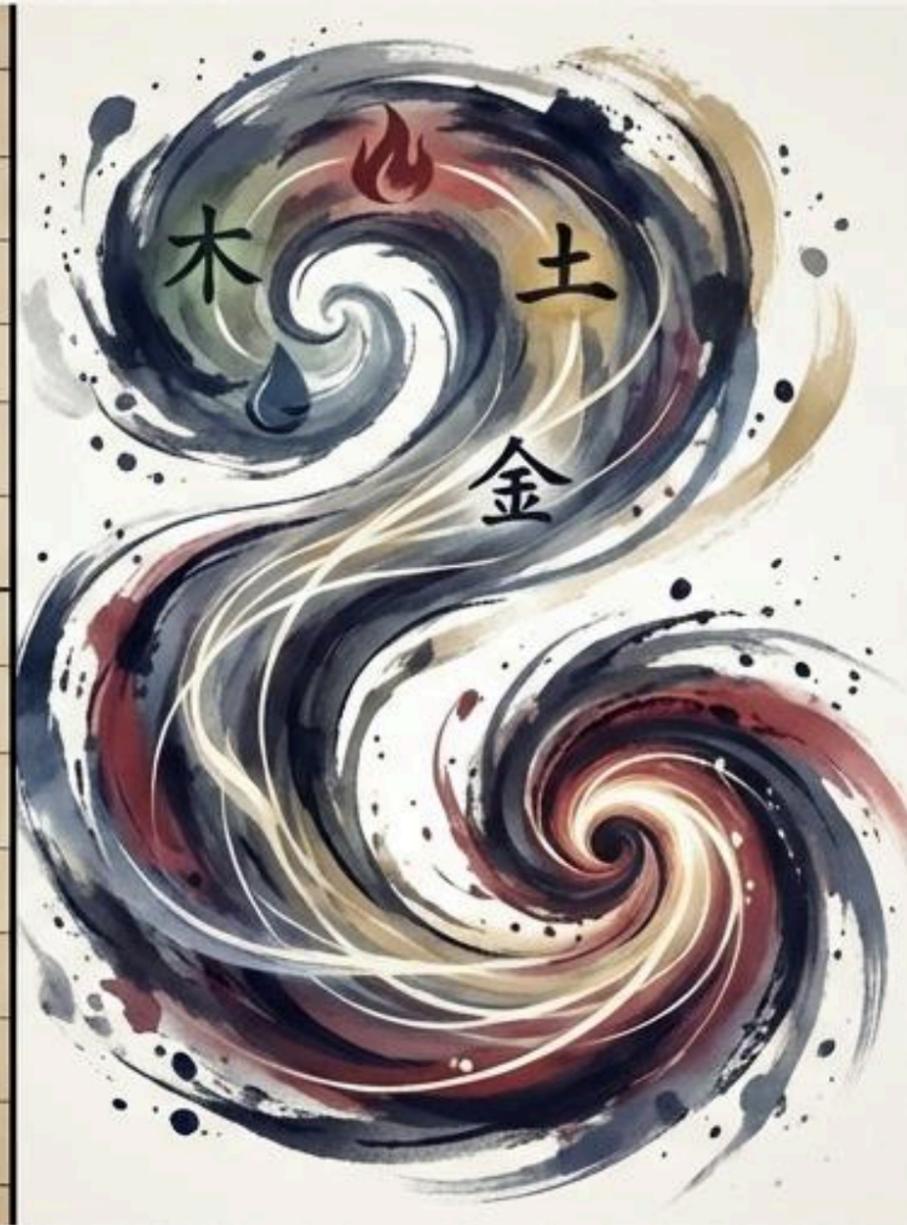


Triều Đông Y

Không Chỉ Là Huyệt Vị, Đó Là Dòng Chảy



Góc nhìn tĩnh



Góc nhìn Ngũ Du

Nhóm **Huyết Ngũ Du** (五輸穴) mô phỏng trọn vẹn con đường vận hành của kinh khí từ lúc khởi phát đến khi hội nhập sâu vào tạng phủ.

"Con đường vận hành của nhị thập thất khí đều ở Ngũ Du huyết vậy."

— Linh Khu, Thiên Cửu Châm Thập Nhị Nguyên

Cửa ngõ giao thoa nơi khí huyết của 12 kinh mạch chính biểu hiện rõ rệt nhất.



Tứ Quan: Giới Hạn Của Sự Biến Hóa



Vị trí từ đầu ngón tay đến khớp khuỷu và từ đầu ngón chân đến khớp gối.

Mechanism

Nơi kinh khí chuyển đổi:

Âm ↔ Dương

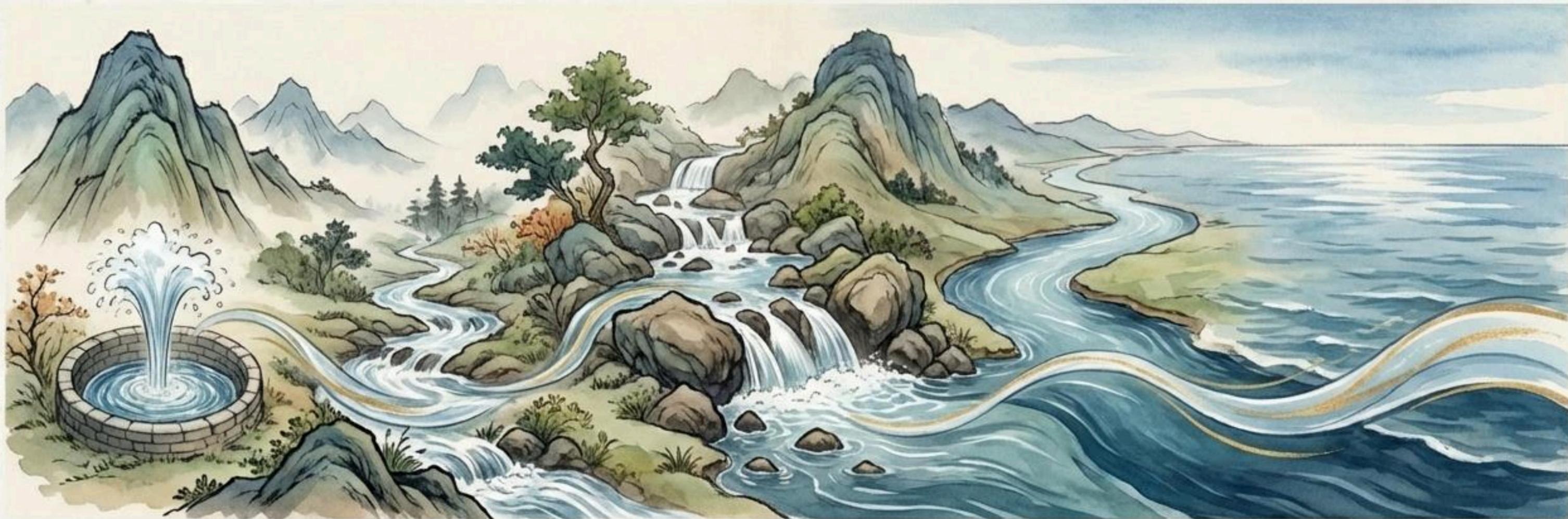
Nông ↔ Sâu

*“Thập nhị nguyên xuất ra ở tứ quan... Cho nên các huyết **Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hợp** đều đi không quá khuỷu tay ở tay, đi không quá đầu gối ở chân.”*

— Trương Cảnh Nhạc



Quy Luật Dòng Nước: Từ Nguồn Ra Biển



Tĩnh - Nơi khí xuất **Vinh** - Nơi khí lưu **Du** - Nơi khí chú **Kinh** - Nơi khí hành **Hợp** - Nơi khí nhập

Mô phỏng dòng chảy năng lượng lớn dần và đi sâu vào Tạng Phủ.



Triều Đông Y

Quy Luật Ngũ Hành Tương Sinh

Kinh Âm khởi đầu bằng Mộc. Kinh Dương khởi đầu bằng Kim.

	Tỉnh (Well)	Vinh (Spring)	Du (Stream)	Kinh (River)	Hợp (Sea)
Kinh Âm	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Kinh Dương	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa	Thổ



Huyết TĨNH (Well) – Khởi Nguồn



Definition: Sở xuất vi Tĩnh – Nơi khí bắt đầu, mỏng manh và nông nhất.

Clinical Key: Tĩnh chủ tâm hạ mãn (Chủ trị đầy tức dưới tâm & Thần chí).

Primary Application: Cấp cứu, Sốt cao, Ngất, Rối loạn tâm thần.

Ví dụ Lâm Sàng (Clinical Examples)

- **Thiếu Thương (P11):** Nạn máu trị đau họng cấp.
- **Đại Đôn (C1):** Trị sán khí, băng huyết.
- **Thương Dương (LI1):** Tả nhiệt, sốt cao.



Huyết VINH (Spring) – Dòng Chảy



Definition: Sở lưu vi Vinh – Nơi khí lưu chuyển nhanh hơn.

Clinical Key: Vinh chủ thân nhiệt (Chủ trị chứng nóng ở thân mình).

Primary Application: Thanh Nhiệt (Làm mát), Kháng viêm.

Ví dụ Lâm Sàng (Clinical Examples)

- Ngự Tế (P10): Thanh phế nhiệt, trị ho khan, đau họng.
- Hành Gian (LR2): Tả Can hỏa, trị cao huyết áp, mắt đỏ.
- Nội Đình (ST44): Thanh Vị hỏa, trị đau răng.



Huyết **DU** (Stream) – Rót Vào



Definition:

Sở chú vi Du – Nơi khí rót vào sâu hơn và rộng hơn.

Clinical Key:

Du chủ thể trọng tiết thống (Chủ trị cơ thể nặng nề, đau khớp).

Primary Application:

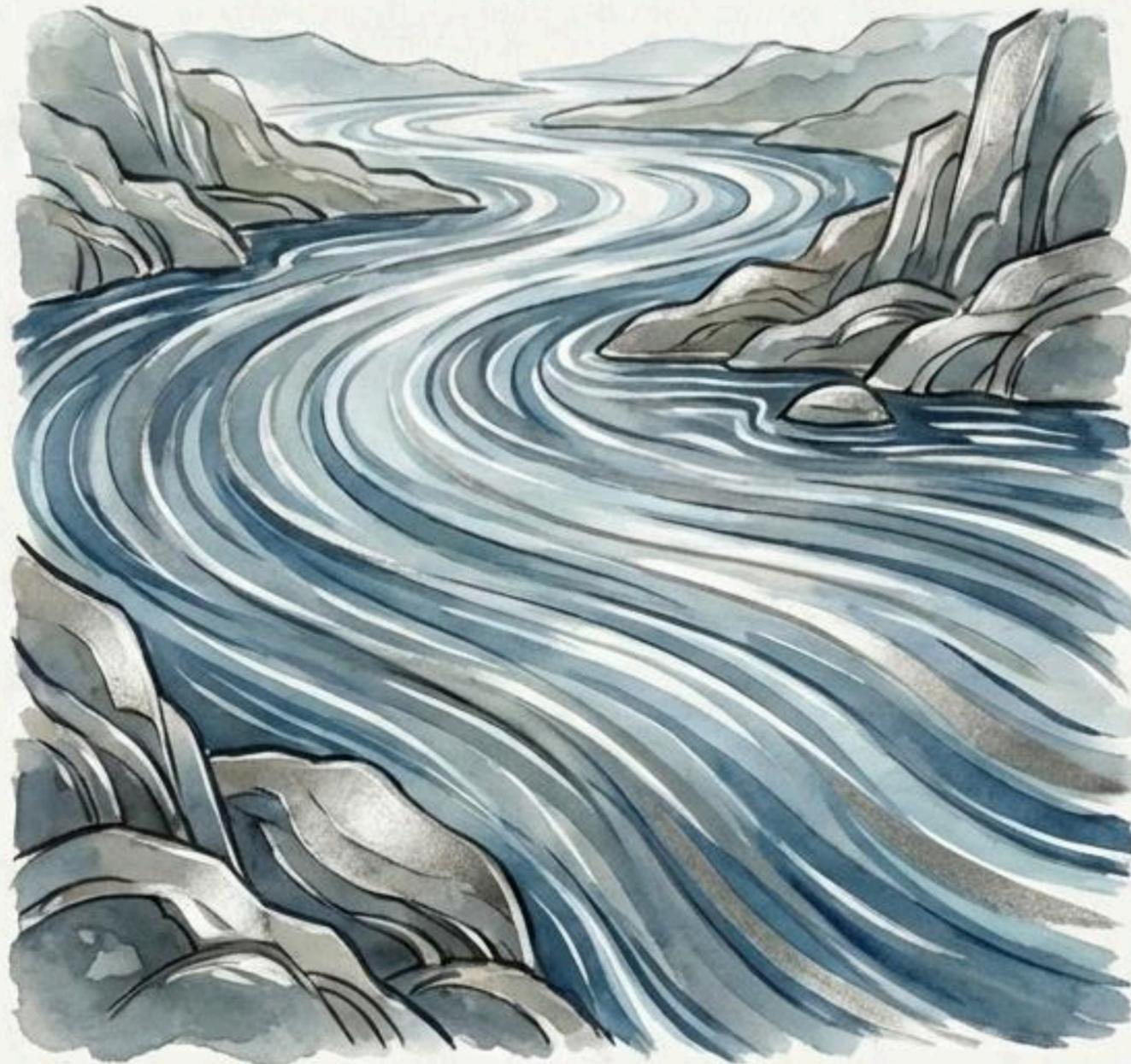
Giảm đau, Cơ xương khớp, Trừ thấp.

Ví dụ Lâm Sàng (Clinical Examples)

- Thái Bạch (SP3): Kiện Tỳ, trị ăn kém, mệt mỏi.
- Hậu Khê (SI3): Đau cứng cổ gáy, lưng trên.
- Thái Khê (KI3): Bổ Thận, trị đau lưng mỏi gối.



Huyệt KINH (River) – Luân Chuyển



Definition:

Sở hành vi Kinh – Nơi dòng chảy mạnh mẽ, thông suốt.

Clinical Key:

Kinh chủ suyễn khái hàn nhiệt (Chủ trị ho, hen suyễn, lúc nóng lúc lạnh).

Primary Application:

Hô hấp, Sốt rét, Biến đổi nhiệt độ.

Ví dụ Lâm Sàng (Clinical Examples)

- Kinh Cừ (LU8): Tuyên phế, bình suyễn, trị ho.
- Dương Khê (LI5): Thanh nhiệt vùng cổ tay, đau đầu.
- Phục Lưu (KI7): Điều tiết mồ hôi.



Huyết HỢP (Sea) – Nhập Hội



Definition:

Sở nhập vi Hợp – Nơi kinh khí hội tụ và nhập sâu vào Tạng Phủ.

Clinical Key:

Hợp chủ nghịch khí nhi tiết (Chủ trị khí nghịch, tiêu chảy, nôn).

Primary Application:

Bệnh lý Tạng Phủ (Dạ dày, Đại tràng), Tiêu hóa.

Ví dụ Lâm Sàng (Clinical Examples)

- Túc Tam Lý (ST36): Huyết 'vàng' cho tiêu hóa, trị đau dạ dày.
- Xích Trạch (LU5): Trị ho ra máu, khí phế nghịch.
- Ủy Trung (BL40): Trị đau thắt lưng.

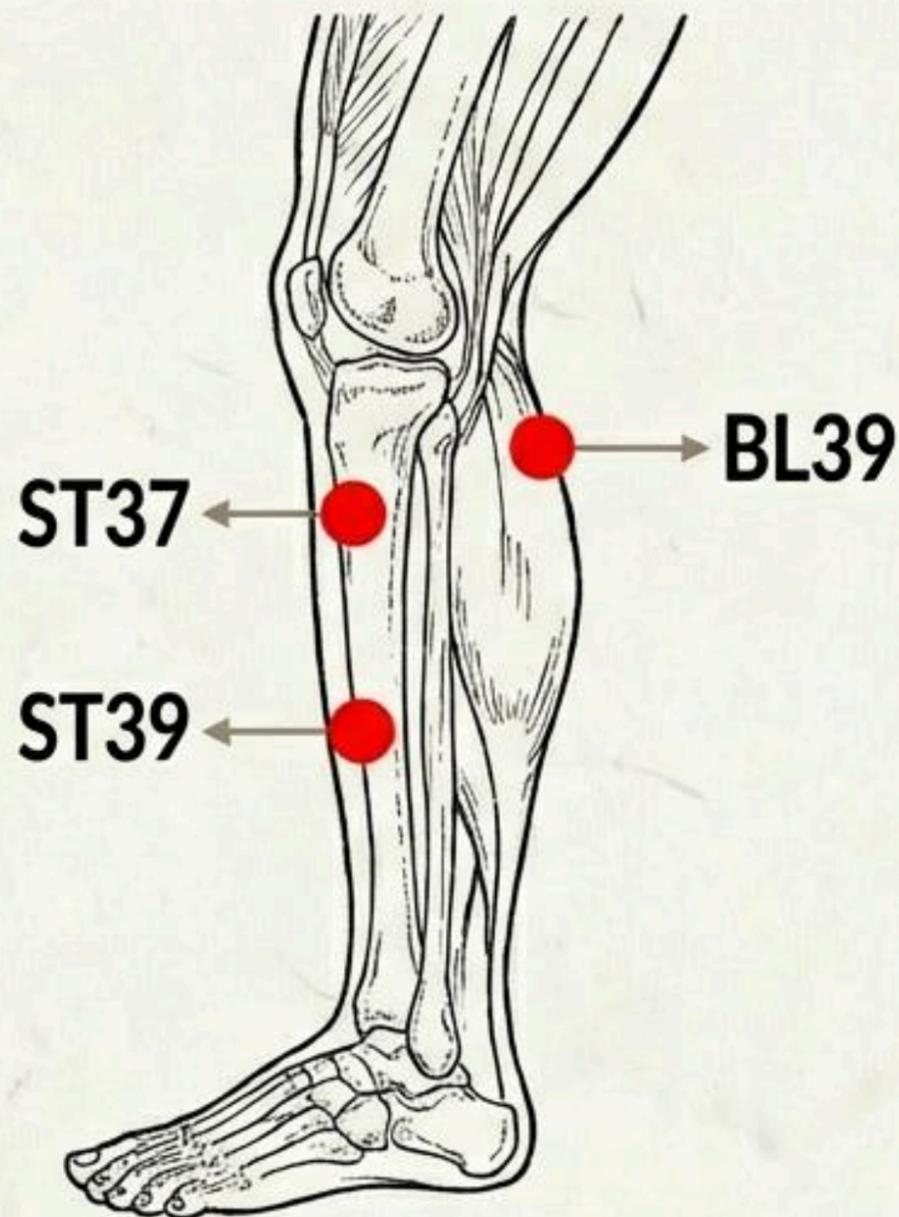


Tổng Hợp Lâm Sàng: Bảng Tra Cứu Nhanh

Playfair Display	Playfair Display	Playfair Display
Tĩnh	Tâm hạ mẫn	Cấp cứu, Thần chí
Vinh	Thân nhiệt	Sốt, Viêm
Du	Thể trọng tiết thống	Đau khớp, Thấp
Kinh	Suyễn khái hàn nhiệt	Ho, Hen, Sốt rét
Hợp	Nghịch khí nhi tiết	Tạng phủ, Tiêu hóa



Mở Rộng: Huyệ̣t Hạ Hợ̣p (Huyệ̣t Hợ̣p Cụ̉a Lự̣c Phụ̉)

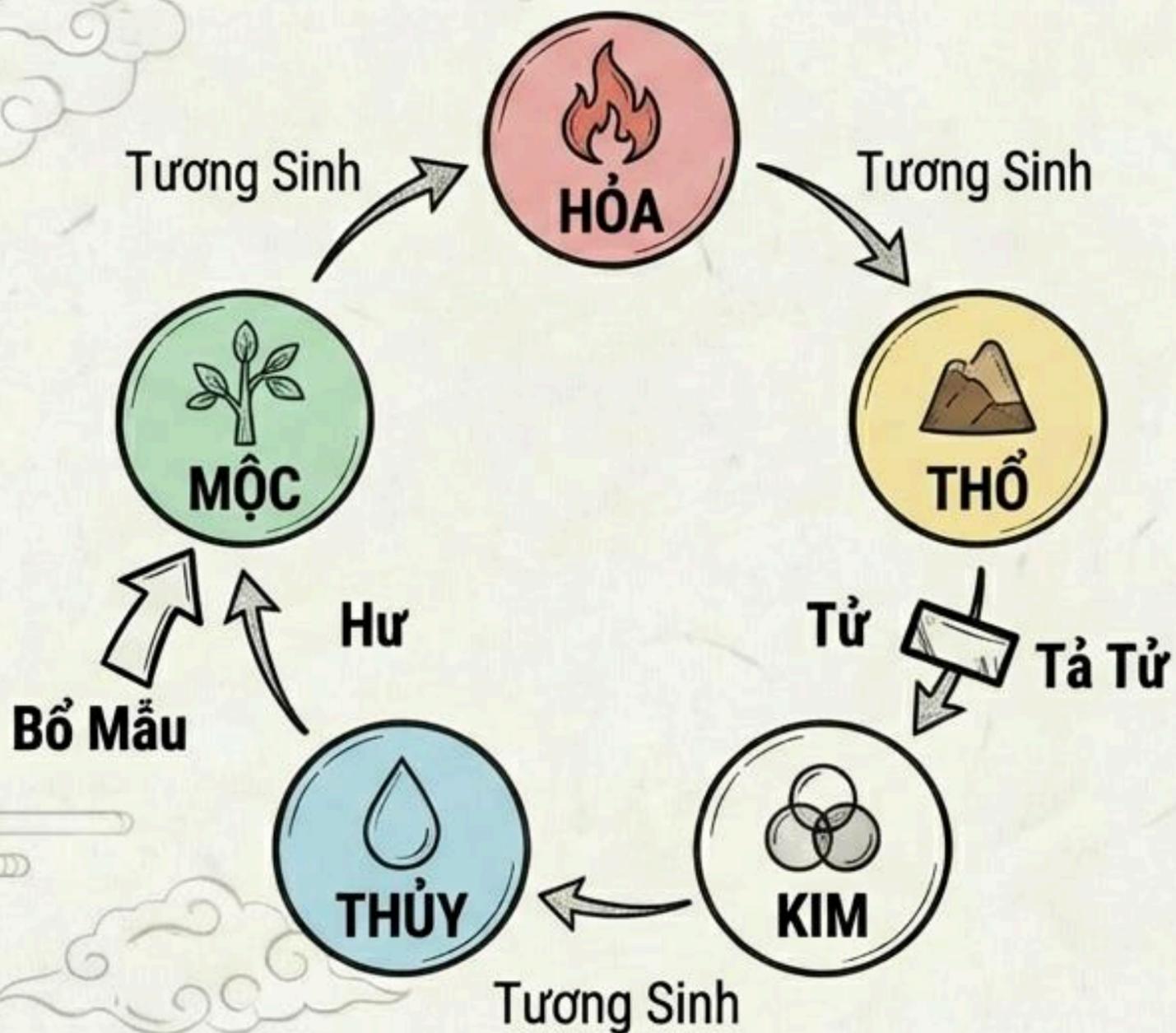


Lự̣c Phụ̉ là tạng rỗng, khí hợ̣p tại hạ tiêu (chân). Tác dụng điều trị bệnh Phụ̉ mạnh hơn huyệ̣t Hợ̣p ở tay.

- Thượng Cự Hư (ST37) → Hợ̣p cụ̉a Đạ̣i Trượ̀ng (Trị viêm đạ̣i tràng, táo bón).
- Hạ Cự Hư (ST39) → Hợ̣p cụ̉a Tiệ̉u Trượ̀ng (Trị đau bụng dưới).
- Ủy Dương (BL39) → Hợ̣p cụ̉a Tam Tiêu (Trị bí tiểu, phù thũng).



Nguyên Tắc Điều Trị: Hư Bổ Mẫu - Thực Tả Tử



Bổ Mẫu

Khi tạng bị yếu (Hư), kích thích huyết "Mẹ" của nó.

Tả Tử

Khi tạng bị quá vượng (Thực), ức chế huyết "Con" của nó.



Chuyên Gia Của Chúng Tôi

Nguyễn Văn Triều (Triều Đông Y)

Credentials:

- Tốt nghiệp Đại Học Y Dược TP.HCM (UMP).
- Hơn 12 năm kinh nghiệm lâm sàng.
- Chuyên khoa: Châm cứu, Xoa bóp bấm huyệt, Phục hồi vận động.

Philosophy:

“Kết hợp tinh hoa Y học Cổ truyền với phác đồ chuẩn hóa.”



Kết Nối Với Triều Đông Y

Địa chỉ: Phòng Khám YHCT Đông Triều Y Viện,
783 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, TPHCM.

Hotline: 0988 325 767

Website: trieudongy.vn



Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Không tự ý áp dụng khi không có chỉ định của y bác sĩ.

